

Bản án số: **119/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 19-12-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Lệ Hồng
2. Ông Nguyễn Văn Hết

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Lanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 462/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986; Nơi cư trú: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1986; Nơi cư trú: ấp V, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị B1, sinh năm 1960; Nơi cư trú: ấp V, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. *(Có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh P do gia đình mai mối rồi tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới. Anh chị tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện M vào ngày 10/8/2020 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, chị và anh P chung sống với nhau

tại nhà cha mẹ chồng ở ấp V, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre sau đó chị về nhà cha mẹ ruột sống và sinh con. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng một năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh P không quan tâm, chia sẻ, thiếu sự chăm sóc dành cho chị và con, anh chu cấp cũng không đầy đủ mặc dù anh có khả năng. Anh P còn chửi và xúc phạm chị nên chị thấy giữa chị và anh P không thể hàn gắn được nữa. Chị và anh P đã sống ly thân được một thời gian. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với anh P nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị và anh P có một con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 02/4/2021, hiện nay đang sống chung với chị. Chị yêu cầu sau khi ly hôn, con chung giao cho chị trực tiếp nuôi, chị yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng 2.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Nếu Tòa án giải quyết giao con chung cho anh P trực tiếp nuôi thì chị cấp dưỡng cho con từ 2.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng mỗi tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh P không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của mẹ chồng chị là bà Lê Thị B1 chị có ý kiến như sau: Vào ngày đám hỏi mẹ chồng có cho riêng chị số vàng cưới gồm một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, một chiếc lắc tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ, một đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và một chiếc nhẫn cưới vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ. Hiện nay chị chỉ còn giữ một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, số vàng còn lại chị đã bán để lo cho con. Chị xác định đây là tài sản riêng của chị. Khi cho vàng cưới mẹ chồng không đặt ra điều kiện. Bản thân chị cũng nhận thấy trong thời kỳ hôn nhân chị không có sai phạm gì để phải trả lại vàng cưới. Do đó, chị không đồng ý trả lại số vàng nêu trên cho bà Lê Thị B1.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh P trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị T về điều kiện, hoàn cảnh tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng, có thể khắc phục được và theo anh nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc xuất phát từ phía chị T. Chị T đòi hỏi anh phải chu cấp quá nhiều trong khi thu nhập hàng tháng của anh chỉ khoảng 6.000.000 đồng. Anh thừa nhận khi vợ chồng cự cãi anh có nặng lời với chị T nhưng đó là do nóng giận tức thời mà thôi. Nay chị T kiên quyết xin ly hôn mặc dù anh đã cố gắng níu kéo nhưng không được nên anh đồng ý theo yêu cầu của chị T chứ anh không thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh và chị T có một con chung là cháu Nguyễn Phương Linh, sinh ngày 02/4/2021, hiện nay đang sống chung với chị T. Anh yêu cầu sau khi ly hôn, con chung giao cho anh trực tiếp nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị T

trực tiếp nuôi thì anh cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết. Về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị B1: Anh không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau:

Vào ngày đám hỏi bà có cho riêng chị T số vàng cưới gồm một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, một chiếc lắc tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ, một đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và một chiếc nhẫn cưới vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ. Mục đích bà cho vàng cưới cho con dâu là để chị T và anh P xây dựng gia đình hạnh phúc. Nếu chị T và anh P không ly hôn thì bà đồng ý cho luôn còn nay chị T yêu cầu ly hôn trước nên bà yêu cầu chị T phải trả lại số vàng cưới trên vì bà đã già, không còn làm việc nổi, bà muốn giữ lại số vàng trên để sau này cho cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1. Cụ thể: Về hôn nhân, chị T được ly hôn với anh P; Về con chung, cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 02/4/2021, giao cho chị T trực tiếp nuôi, buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về tài sản chung không có nên không giải quyết; Về nợ chung không có nên không giải quyết. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B1 về việc buộc chị T phải trả lại số vàng cưới gồm một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, một chiếc lắc tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ, một đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và một chiếc nhẫn cưới vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung với bị đơn anh Nguyễn Thanh P nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia

đình về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Thanh P có nơi cư trú tại ấp V, xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật của vụ án và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T phải trả lại số vàng cưới tổng cộng 10 chỉ vàng 24K và 0,5 chỉ vàng 18K nên Tòa án thụ lý giải quyết trong cùng vụ án là phù hợp theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T, Hội đồng xét xử nhận định: Chị T và anh P do gia đình mai mối rồi tiến đến hôn nhân, anh chị đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/8/2020 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống, giữa chị T và anh P phát sinh nhiều mâu thuẫn do giữa vợ chồng không có sự thấu hiểu, chia sẻ lẫn nhau, từ những mâu thuẫn nhỏ không giải quyết để kéo dài dẫn đến mất tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian nhưng không tìm được biện pháp hàn gắn đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, chị T kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn. Anh P cho rằng do không thể thuyết phục được chị T hàn gắn nên anh cũng chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của chị T. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của chị T và anh P là có thật và trải qua một thời gian hai bên không tìm được giải pháp khắc phục. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh P theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Xét về con chung: Chị T và anh P có một con chung là cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 02/4/2021, hiện nay đang sống chung với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy con chung của anh chị dưới 36 tháng tuổi, chị T và anh P không có thoả thuận nào khác về người trực tiếp nuôi con. Anh P cũng không có chứng cứ chứng minh chị T không đủ điều kiện nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị T có yêu cầu anh P cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng 2.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh P xác định mức thu nhập của anh mỗi tháng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng nên anh chỉ đồng ý mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng. Chị T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh anh P có mức thu nhập cao hơn. Do đó, để đảm bảo điều kiện sống, sinh hoạt của anh P cân bằng với việc cấp dưỡng cho con, Hội đồng xét xử xét thấy

buộc anh P cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[7] Xét về tài sản chung: Chị T và anh P thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Xét về nợ chung: Chị T và anh P thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[9] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1, Hội đồng xét xử nhận định: Các đương sự thống nhất ngày đám hỏi bà B1 có cho riêng chị T số vàng cưới gồm một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, một chiếc lắc tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ, một đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và một chiếc nhẫn cưới vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ. Bà B1 yêu cầu chị T phải trả lại số vàng trên do chị T xin ly hôn với anh P và bà đã già không còn làm việc nổi, bà muốn giữ lại số vàng để sau này lo cho cháu. Chị T không đồng ý vì số vàng trên là tài sản riêng của chị và chị không có làm gì sai trong thời kỳ hôn nhân với anh P. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà B1 và chị T đối với số vàng nêu trên đã hoàn thành. Bà B1 không chứng minh được hợp đồng tặng cho có điều kiện và chị T đã không hoàn thành điều kiện gì theo hợp đồng để đòi lại tài sản. Do đó, yêu cầu của bà Lê Thị B1 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Giá vàng áp dụng để làm cơ sở giải quyết vụ án như sau: Vàng 24K là 5.350.000 đồng một chỉ, vàng 18K là 4.027.900 đồng một chỉ.

[10] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[11] Xét về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1 có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu đòi tài sản của bà không được Hội đồng xét xử chấp nhận nhưng do bà thuộc diện người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí nên bà được miễn nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T; Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B1. Cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh P.

Về con chung: Cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 02/4/2021, giao cho chị T trực tiếp nuôi. Buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con định kỳ mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T và anh P thống nhất không có tài sản chung nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh P thống nhất không có nợ chung nên không giải quyết.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị B1 về việc buộc chị T phải trả lại số vàng cưới gồm một sợi dây chuyền vàng 24K trọng lượng 05 chỉ, một chiếc lắc tay vàng 24K trọng lượng 04 chỉ, một đôi bông tai vàng 24K trọng lượng 01 chỉ và một chiếc nhẫn cưới vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (đối với yêu cầu ly hôn): Chị Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009535 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (đối với yêu cầu đòi tài sản): Bà Lê Thị B1 có nghĩa vụ chịu là 2.776.000 (hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng nhưng được miễn nộp toàn bộ.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân